

Số: 04 /NHCS-TDNN

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2014

HƯỚNG DẪN

Thực hiện cho vay vốn để hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề và đi xuất khẩu lao động cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015 theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn,

Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) hướng dẫn thực hiện cho vay vốn để hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề và đi xuất khẩu lao động cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015 như sau:

1. Phạm vi áp dụng

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thuộc các tỉnh, thành phố từ khu vực phía Bắc đến khu vực Đông Nam bộ và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản, buôn, làng đặc biệt khó khăn (thôn, bản, buôn, làng sau đây gọi chung là thôn) thuộc các tỉnh, thành phố trong các khu vực này.

Riêng hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long được thực hiện chính sách cho vay vốn để hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề và đi xuất khẩu lao động theo Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ (Hiện nay là Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015).

2. Đối tượng được vay vốn

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả hộ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, có trong Danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm Quyết định số 755/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành (ngày 20/5/2013); sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, chưa có hoặc chưa đủ đất

sản xuất theo hạn mức bình quân chung do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là UBND cấp tỉnh) quy định, chưa được hưởng chính sách của Nhà nước hỗ trợ về đất sản xuất, chuyển đổi nghề.

b) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo thuộc Điểm a Khoản 2 này phải có tên trong “Danh sách hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn” được Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện phê duyệt.

Trường hợp, thành viên trong hộ đứng tên vay vốn không trùng với tên người đại diện hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trong Danh sách được UBND cấp huyện phê duyệt thì phải được UBND cấp xã nơi hộ vay cư trú xác nhận quan hệ của người vay và người có tên trong Danh sách hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn là thành viên trong cùng một hộ. Việc xác nhận này được Chủ tịch UBND cấp xã ghi, ký tên, đóng dấu vào dưới phần “Cam kết của hộ vay” trên Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (mẫu số 01/TD).

c) Mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo thuộc Điểm a Khoản 2 này chỉ được vay vốn để sử dụng vào 01 trong 03 mục đích sau:

- Chi phí tạo đất sản xuất: Vốn vay được sử dụng vào việc chi phí khai hoang, phục hoá, cải tạo đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Người vay không được chuyển nhượng, cho, tặng, cầm cố, cho thuê đất sản xuất trong thời gian 10 năm, kể từ ngày nhận đất sản xuất.

- Chi phí chuyển đổi nghề: Vốn vay được sử dụng mua sắm nông cụ, máy móc để làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc làm nghề khác (đầu tư vào việc phát triển sản xuất, kinh doanh không trái pháp luật).

- Chi phí đi xuất khẩu lao động.

3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và thủ tục, quy trình cho vay

a) Đối với cho vay để chi phí tạo đất sản xuất và chuyển đổi nghề

- Mức cho vay tối đa 15 triệu đồng/hộ.

- Thời hạn cho vay tối đa 60 tháng (5 năm).

- Lãi suất cho vay: 0,1%/tháng (1,2%/năm). Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay.

- Thủ tục, quy trình, nghiệp vụ cho vay, quản lý và xử lý nợ vay,...được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc tại văn bản số 2744/NHCS-TDNN ngày 06/8/2013 hướng dẫn thực hiện cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với cho vay để chi phí đi xuất khẩu lao động.

Việc cho vay được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH tại văn bản số 2667/NHCS-TDNN ngày 21/9/2009 về việc hướng dẫn thực hiện cho vay người lao động thuộc huyện nghèo đi xuất khẩu lao động theo Quyết định 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ và văn bản số 3586/NHCS-TDNN ngày 07/11/2013 về việc thông báo thay đổi mức trần chi phí đối với lao động vay vốn đi làm việc ở nước ngoài. Trường hợp vay

theo mức trần chi phí bao gồm tiền ký quỹ thì phần cho vay ký quỹ được thực hiện theo văn bản số 4021/NHCS-TDNN ngày 27/12/2013 của Tổng Giám đốc về việc hướng dẫn nghiệp vụ cho vay để ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc.

4. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

Trường hợp đến hạn trả nợ, những hộ vay vốn vẫn thuộc diện hộ nghèo và có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn vay thì căn cứ tình hình thực tế để xử lý:

a) Nếu hộ vay còn thuộc diện hộ nghèo và hộ gặp khó khăn tài chính tạm thời chưa có nguồn trả nợ thì có thể được xem xét kéo dài thời gian trả nợ (gia hạn nợ), nhưng tối đa không quá 2,5 năm.

b) Nếu hộ vay đã thoát nghèo theo chuẩn nghèo thì phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp hộ vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

5. Xử lý nợ bị rủi ro

Đối với các hộ gặp rủi ro do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các khó khăn bất khả kháng khác không trả được nợ thì được xử lý rủi ro theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH và các văn bản hướng dẫn hiện hành của NHCSXH.

6. Công tác kế hoạch

Hàng năm, NHCSXH phối hợp với UBND địa phương lập kế hoạch nhu cầu vốn cho vay đối với chương trình cho vay vốn hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề và đi xuất khẩu lao động cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn gửi NHCSXH cấp trên trực tiếp theo quy định hiện hành của NHCSXH.

7. Hạch toán kế toán

NHCSXH nơi cho vay hạch toán các khoản cho vay vốn để hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, đi xuất khẩu lao động đối với đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của NHCSXH.

8. Chế độ báo cáo, thống kê

Chi nhánh NHCSXH các tỉnh, thành phố thực hiện báo cáo, thống kê hàng tháng theo Quyết định số 1466/QĐ-NHCS ngày 17/6/2011 của Tổng giám đốc NHCSXH về việc báo cáo, thống kê áp dụng trong hệ thống NHCSXH.

9. Tổ chức thực hiện

a) NHCSXH các địa phương có trách nhiệm báo cáo UBND và Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cùng cấp để triển khai thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg.

b) Tổ chức phổ biến nội dung Quyết định 755/QĐ-TTg tới cán bộ NHCSXH, tổ chức chính trị - xã hội, Tổ TK&VV và UBND cấp xã để triển khai chương trình cho vay đúng quy định.

c) Tổ chức tuyên truyền và công khai chủ trương, chính sách, danh sách hộ vay vốn, công khai dư nợ tới đồng bào quần chúng nhân dân biết để giám sát việc thực hiện chính sách tín dụng đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

d) NHCSXH nơi cho vay tiếp tục theo dõi, thu hồi, thực hiện xử lý nợ đến hạn các khoản dư nợ cho vay hộ dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg đã được Tổng Giám đốc hướng dẫn tại văn bản số 1324/NHCS-TDNN ngày 04/6/2010.

Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, chi nhánh báo cáo Hội sở chính NHCSXH để xem xét, giải quyết./.

(Gửi kèm Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường)

Nơi nhận:

- VP Chính phủ; } (để b/c)
- Ủy ban Dân tộc; }
- HLH Phụ nữ VN; }
- Hội Nông dân VN; } (để p/hợp thực hiện)
- Hội CCB VN; }
- TW ĐTN CS HCM; }
- Tổng Giám đốc;
- Trưởng Ban kiểm soát;
- Các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;
- Các Ban CMNV tại HSC;
- SGD, TTĐT, TT CNTT;
- CN NHCSXH các tỉnh, TP;
- Website NHCSXH;
- Lưu: VT, TK, PC, TDNN.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Lý

Số: 755 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	
ĐẾN	Số: .. 997
	Ngày: 22.5.2013
	Chuyên: B.Đào, D.Ngheo
	Lưu: NI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 539/NQ-UBTVQH13 ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015 với đối tượng, phạm vi, mục tiêu như sau:

1. Đối tượng:

Là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất ở, đất sản xuất theo định mức quy định tại địa phương, có khó khăn về nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

2. Phạm vi:

Chính sách này áp dụng cho tất cả hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên phạm vi cả nước và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản, buôn, làng, ấp đặc biệt khó khăn (sau đây gọi chung là thôn). Riêng hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long thực hiện chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm theo Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ.

3. Mục tiêu:

Phấn đấu đến hết năm 2015 giải quyết được 70% số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Hỗ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn; bảo đảm công khai minh bạch, đúng đối tượng.

2. Các hộ được hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phải sử dụng đúng mục đích để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống góp phần xóa đói, giảm nghèo; không được chuyển nhượng, tặng, cho, cầm cố, cho thuê đất ở, đất sản xuất trong thời gian 10 năm, kể từ ngày được Nhà nước giao đất.

3. Lao động được hỗ trợ một phần kinh phí để đào tạo, chuyển đổi nghề phải sử dụng đúng mục đích thông qua các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương hoặc kết hợp với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp.

4. Mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo quy định chỉ được hỗ trợ một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này.

Điều 3. Nội dung chính sách

1. Hỗ trợ đất sản xuất:

a) Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất:

- Định mức đất sản xuất cho mỗi hộ: Căn cứ theo mức bình quân chung của từng địa phương;

- Những nơi còn quỹ đất thì được hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất. Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội cho mỗi hộ để tạo quỹ đất sản xuất bình quân 30 triệu đồng/hộ. Trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ và được vay tín dụng tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ, thời gian vay 5 năm với mức lãi suất bằng 0,1%/tháng tương đương với 1,2%/năm;

- Quỹ đất sản xuất để giao cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo bao gồm: Đất Nhà nước quy hoạch để hỗ trợ cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo theo quy định tại Quyết định này; đất thu hồi từ các nông, lâm trường và các doanh nghiệp, tổ chức sau khi sắp xếp lại theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2003 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh; đất khai hoang phục hoá, đất được hiến, mua, chuyển nhượng tự nguyện; đất thu hồi từ các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai và các nguồn khác;

b) Những nơi không còn quỹ đất để giao đất sản xuất cho các hộ thì được hỗ trợ để chuyển đổi sang một trong các hình thức sau:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề:

+ Đối với những hộ có lao động học nghề để chuyển đổi nghề thì được ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/lao động; mức hỗ trợ cho từng lao động cụ thể căn cứ vào học phí, ngành nghề và thời gian học thực tế của lao động do chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Những hộ có lao động, có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc cần vốn để làm các nghề khác, tăng thu nhập, thì được ngân sách Trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ, thời gian vay 5 năm với mức lãi suất bằng 0,1%/tháng tương đương 1,2%/năm.

Những hộ, lao động chuyển đổi nghề, ngoài việc được hưởng các chính sách nêu trên, còn được hưởng các chính sách ưu đãi liên quan về dạy nghề theo quy định hiện hành. Ngoài mức hỗ trợ này, từng địa phương tùy theo khả năng nguồn ngân sách mà quyết định mức hỗ trợ thêm.

- Hỗ trợ xuất khẩu lao động: Đối tượng đi xuất khẩu lao động quy định tại Quyết định này được thực hiện như cơ chế, chính sách quy định tại Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020.

- Giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng: Hộ gia đình thực hiện giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng thuộc đối tượng quy định tại Quyết định này được thực hiện như cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 9 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.

2. Hỗ trợ đất ở:

Mức giao diện tích đất ở cho mỗi hộ bình quân 200 m²/hộ. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tự cân đối quỹ đất và ngân sách để giao đất cho các hộ làm nhà ở.

3. Hỗ trợ nước sinh hoạt:

a) Nước sinh hoạt phân tán: Đối với hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn có khó khăn về nước sinh hoạt được Nhà nước hỗ trợ bình quân 1,3 triệu đồng/hộ để xây dựng bể chứa nước, đào giếng nước hoặc tự tạo nguồn nước sinh hoạt;

b) Nước sinh hoạt tập trung: Đầu tư xây dựng những công trình nước sinh hoạt ở thôn theo đề án thuộc Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ đã được phê duyệt. Tổng mức đầu tư cho một công trình, chủ đầu tư căn cứ vào tình hình thực tế để phê duyệt dự án đầu tư; trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ bình quân 1.300 triệu đồng/công trình;

c) Duy tu bảo dưỡng các công trình nước sinh hoạt tập trung đã được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004; Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định này: Được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

4. Kinh phí chi cho quản lý, theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra hướng dẫn, sơ kết, tổng kết chính sách hàng năm của các địa phương được bố trí từ nguồn ngân sách của địa phương.

5. Gia hạn nợ và xử lý rủi ro đối với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội.

a) Gia hạn nợ: Trường hợp đến hạn trả nợ, những hộ vay vốn vẫn thuộc diện hộ nghèo và có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn vay thì căn cứ tình hình thực tế để xử lý:

- Nếu hộ vay còn thuộc diện hộ nghèo và hộ gặp khó khăn tài chính tạm thời chưa có nguồn trả nợ thì có thể được xem xét kéo dài thời gian trả nợ, nhưng tối đa không quá 2,5 năm;

- Nếu hộ vay đã thoát nghèo theo chuẩn nghèo thì phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp hộ vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì áp dụng lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

b) Xử lý rủi ro: Đối với các hộ gặp rủi ro do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các khó khăn bất khả kháng khác không trả được nợ thì được xử lý rủi ro theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 4. Nguồn vốn và cơ chế thực hiện

1. Nguồn vốn

a) Nguồn từ ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương;

b) Nguồn từ ngân sách địa phương đảm bảo tối thiểu 20% so với vốn ngân sách Trung ương và huy động thêm nguồn vốn hợp pháp khác;

c) Nguồn vốn vay: Ngân sách Trung ương đảm bảo 50% và Ngân hàng Chính sách xã hội đảm bảo huy động 50% trong tổng nguồn vốn vay;

d) Nguồn được lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, chính sách khác.

2. Cơ chế thực hiện

a) Đối với các địa phương có khó khăn về ngân sách phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương thì được hỗ trợ bổ sung phần vốn đối ứng. Cụ thể theo các mức sau: 20% cho các địa phương nhận bổ sung trên 70%; 15% cho các địa phương nhận bổ sung từ 50% đến 70%; 10% cho các địa phương nhận bổ sung dưới 50% dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2012;

b) Sau khi rà soát, tổng hợp nhu cầu của các địa phương, căn cứ vào khả năng nguồn vốn giai đoạn 2013 - 2015, Trung ương sẽ thông báo cho các địa phương về kế hoạch vốn hàng năm và cả giai đoạn;

c) Đối với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo hình thức ngân sách Trung ương thông báo tổng nguồn vốn vay theo kế hoạch hàng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các Bộ, ngành Trung ương

a) Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm:

- Chủ trì, trực tiếp chỉ đạo các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện;

- Chỉ đạo các địa phương rà soát, bổ sung đối tượng thuộc Quyết định này để tổ chức thực hiện;

- Tổng hợp nhu cầu lao động cần đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động cho lao động dân tộc thiểu số và hộ nghèo thuộc đối tượng trong Quyết định này;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm tra, tổng hợp nhu cầu, kế hoạch của các địa phương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện chính sách; sơ kết, tổng kết đánh giá, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu, dự kiến vốn hàng năm và cả giai đoạn cho các địa phương và Ngân hàng Chính sách xã hội trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương; cấp vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất, chi phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo kế hoạch hàng năm và cả giai đoạn.

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách.

Hướng dẫn việc quản lý sử dụng vốn vay đã được thu hồi theo qui định, đồng thời kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn vay của hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo hướng dẫn các địa phương thực hiện việc giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng và đào tạo nghề nông, lâm nghiệp cho lao động nông thôn; bố trí tạo quỹ đất sản xuất từ các chương trình, dự án do Bộ quản lý cho các hộ thiếu đất sản xuất thuộc đối tượng của Quyết định này;

đ) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc chỉ đạo hướng dẫn các địa phương thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề để chuyển đổi nghề và xuất khẩu lao động cho đối tượng tại quyết định này;

e) Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung của Quyết định theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tích cực tham gia thực hiện có hiệu quả các chính sách quy định tại Quyết định này.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện trong việc tổ chức thực hiện đề án theo Quyết định;

b) Rà soát, bổ sung đối tượng thụ hưởng, lập đề án gửi Ủy ban Dân tộc để thẩm tra trước khi phê duyệt;

c) Rà soát, lập hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền để tạo quỹ đất dành cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo thiếu đất ở và đất sản xuất. Tập trung chỉ đạo thực hiện việc rà soát, sắp xếp lại các nông, lâm trường thuộc địa phương quản lý; kiên quyết thu hồi đất của các nông, lâm trường sử dụng không hiệu quả để cấp cho các hộ thuộc đối tượng quy định tại Quyết định này;

d) Giao cho cơ quan làm công tác dân tộc của tỉnh trực tiếp tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quyết định này;

đ) Ưu tiên lồng ghép nguồn vốn để thực hiện các nội dung chính sách trên địa bàn;

e) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương triển khai thực hiện việc cho vay kịp thời, đúng quy định;

g) Định kỳ 6 tháng, 01 năm báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này gửi Ủy ban Dân tộc theo quy định.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, V.III (3b).KN.4/0

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2013

Số: 04/2013/TTLT-UBND-
BTC - BTNMT

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg

ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

ĐỀ N	Số: 2668
	Ngày: 23.12.2013
	Chuyên: T. G. P. O. S. Y. T. P. N. G.
	Lưu:

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư liên tịch này hướng dẫn thực hiện chính sách và trình tự, thủ tục xác định đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (sau đây gọi tắt là Quyết định số 755/QĐ-TTg).

2. Vùng đồng bằng sông Cửu Long được hưởng chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt quy định tại khoản 3 Điều 3 của Quyết định số 755/QĐ-TTg.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015, có trong danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm Quyết định số 755/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành; sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, chưa có hoặc chưa đủ đất ở, đất sản xuất theo hạn mức đất bình quân chung do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), có khó khăn về nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách của nhà nước hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt;

Đối với các địa phương có quy định chuẩn nghèo cao hơn chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc vận dụng chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 755/QĐ-TTg; kinh phí thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ đất ở

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tự cân đối quỹ đất và ngân sách để quyết định giao đất ở cho hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách để làm nhà ở theo quy định tại Điều 1 và Khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 755/QĐ-TTg.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất

1. Đất sản xuất quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất, điều kiện thực tế của địa phương để quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh nhưng không được vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp cho mỗi hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật đất đai để làm cơ sở xác định hộ gia đình chưa đủ đất sản xuất.

3. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương và vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội cho mỗi hộ chưa có đất sản xuất tối đa 30 triệu đồng/hộ. Trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ và được vay tín dụng tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ, thời gian vay là 5 năm với mức lãi suất bằng 0,1%/tháng tương đương với 1,2%/năm. Đối với hộ thiếu đất sản xuất, số tiền được hỗ trợ tương ứng với diện tích đất còn thiếu so với mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất, điều kiện thực tế của địa phương để quyết định thực hiện hỗ trợ đất sản xuất cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này như sau:

a) Trường hợp địa phương còn quỹ đất có khả năng sản xuất được mà không cần phải thực hiện cải tạo đất thì Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thực hiện giao đất hỗ trợ cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất hoặc chưa đủ đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai, Quyết định số 755/QĐ-TTg và Thông tư này. Các hộ này không được sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và không được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Trường hợp địa phương còn quỹ đất sản xuất nhưng phải khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để có khả năng sản xuất được thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) hướng dẫn các hộ trực tiếp khai hoang, phục hóa, cải tạo đất hoặc tổ chức lập và thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về đất đai, Quyết định số 755/QĐ-TTg và Thông tư này. Kinh phí thực hiện việc khai hoang, phục hóa, cải tạo đất thực hiện theo quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg;

c) Trường hợp các hộ có nhu cầu tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Mức hỗ trợ thực hiện việc nhận chuyển nhượng theo số tiền giao dịch thực tế nhưng không vượt quá quy định tại Khoản 3 Điều này;

d) Tùy điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ thêm cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này từ ngân sách địa phương và huy động các nguồn hợp pháp khác.

Điều 5. Hỗ trợ nước sinh hoạt

1. Nước sinh hoạt phân tán

Việc hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cần phải linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng thôn, xã và điều kiện sinh hoạt của từng hộ; đảm bảo nguyên tắc các hộ được hỗ trợ kinh phí phải có nước sinh hoạt ổn định và bố trí ở khu vực thuận tiện cho sinh hoạt gia đình;

Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt danh sách các hộ được hỗ trợ kinh phí nước phân tán theo chính sách. Ủy ban nhân dân cấp xã giám sát và cấp vốn hỗ trợ theo chính sách cho các hộ trong danh sách đã được duyệt.

2. Nước sinh hoạt tập trung

Đầu tư xây dựng những công trình nước sinh hoạt tập trung phải căn cứ theo Đề án đã được phê duyệt thuộc Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp có sự điều chỉnh các công trình thuộc đề án đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo xin ý kiến Ủy ban Dân tộc.

Căn cứ vào kết quả rà soát, căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vốn đầu tư từng công trình nước sinh hoạt tập trung theo Quyết định số 755/QĐ-TTg cho phù hợp.

Điều 6. Các chính sách khác

Đối với những địa phương không còn quỹ đất sản xuất để giao, tùy điều kiện thực tế của địa phương thực hiện một trong các hình thức như hỗ trợ để chuyển đổi nghề hoặc hỗ trợ đi xuất khẩu lao động hoặc giao khoán bảo vệ và trồng rừng.

1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu đào tạo nghề cho các hộ thuộc đối tượng hưởng chính sách theo Quyết định số 755/QĐ-TTg của địa phương; phối hợp với các Sở, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mở các lớp đào tạo nghề theo cơ chế, chính sách quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt danh sách các hộ có nhu cầu vốn mua sắm nông cụ, máy móc để làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp; quyết định danh sách các hộ được vay vốn để làm các nghề khác (nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp, kinh doanh buôn bán nhỏ và dịch vụ). Ủy ban nhân dân cấp xã giám sát và cấp vốn hỗ trợ theo chính sách cho các hộ trong danh sách đã được duyệt, đồng thời thông báo và phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội cấp huyện giải ngân phần vốn vay.

2. Hỗ trợ xuất khẩu lao động

Đối với những hộ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất có nhu cầu xuất khẩu lao động thực hiện theo cơ chế, chính sách quy định tại Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020 và Thông tư liên tịch số 31/2009/TTLT-BLĐTBXH- BTC ngày 09 tháng 9 năm 2009 hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg. Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp danh sách hộ được hưởng chính sách báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện.

3. Giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng

Hộ gia đình thực hiện giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng theo Quyết định số 755/QĐ-TTg thực hiện như cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình

hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 tháng 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 và Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01 tháng 02 năm 2013 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg. Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp danh sách đối tượng được hưởng chính sách báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện.

Điều 7. Trình tự và thủ tục, hồ sơ xác định đối tượng thụ hưởng chính sách theo Quyết định số 755/QĐ-TTg

1. Trưởng thôn tổ chức họp mời đại diện tất cả các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách của thôn có trong danh sách hộ nghèo của xã, thông báo về nội dung chính sách và chỉ đạo của xã trong thời gian 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận chỉ đạo của xã.

Các hộ đăng ký với trưởng thôn nhu cầu hưởng chính sách hỗ trợ; trưởng thôn lập danh sách các hộ đăng ký. Thời gian hoàn thành trong 3 ngày làm việc kể từ ngày thôn tổ chức họp thông báo về nội dung chính sách và chỉ đạo của xã.

2. Trưởng thôn tổ chức họp thôn bình xét công khai có đại diện của các tổ chức chính trị - xã hội tại thôn, đại diện một số hộ gia đình có trong danh sách; Trưởng thôn lập hồ sơ (gồm biên bản họp bình xét và danh sách theo thứ tự ưu tiên những hộ thuộc diện gia đình chính sách, hộ khó khăn hơn) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian hoàn thành trong 2 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn đăng ký.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp hồ sơ của các thôn, tổ chức kiểm tra quy trình bình xét ở thôn; lập danh sách thứ tự ưu tiên tại xã có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; lập 02 bộ hồ sơ (gồm văn bản đề nghị kèm theo danh sách) gửi 01 bộ cho Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện và 01 bộ niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian hoàn thành trong 10 làm việc ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các thôn.

4. Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện rà soát, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp nhu cầu của các xã, lập hồ sơ (gồm văn bản đề nghị kèm theo danh sách của từng xã chi tiết đến từng hộ, từng thôn) gửi Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh. Thời gian hoàn thành trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các xã.

5. Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập Đề án gửi Ủy ban Dân tộc thẩm tra trước khi phê duyệt. Thời gian hoàn thành trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của cấp huyện.

Hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được lập thành 5 bộ gồm: Đề án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng (thuyết minh nội dung, các phụ lục

kèm theo và văn bản đề nghị cho ý kiến), gửi Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và lưu tại cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh 1 bộ.

6. Ủy ban Dân tộc xem xét Đề án của các địa phương và có ý kiến bằng văn bản. Thời gian hoàn thành trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án hợp lệ của địa phương.

7. Căn cứ ý kiến thẩm tra của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành, phê duyệt và giao cho các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, hỗ trợ mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp. Ngân sách trung ương chuyển vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay (50% tổng số vốn vay).

2. Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thông qua nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề; chương trình bảo vệ và phát triển rừng; chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn để thực hiện các chính sách hỗ trợ học nghề, hỗ trợ xuất khẩu lao động, giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng, hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung.

3. Ngân hàng chính sách xã hội đảm bảo huy động 50% tổng nguồn vốn vay.

4. Ngân sách địa phương và nguồn vốn huy động hợp pháp khác để cùng với nguồn Ngân sách trung ương, vốn tín dụng ưu đãi thực hiện các chính sách.

Điều 9. Quy trình, thủ tục cho vay, thu hồi nợ

Thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 10. Lập dự toán và phân bổ kinh phí

Việc lập dự toán, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đối tượng thụ hưởng chính sách tại Thông tư này thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý ngân sách nhà nước, ngoài ra hướng dẫn cụ thể sau đây:

1. Hàng năm căn cứ Đề án thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg của địa phương và kế hoạch thực hiện Đề án đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng dự toán thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ở địa phương và xây dựng dự toán ngân sách đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ theo từng chính sách, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu, dự kiến vốn hỗ trợ trình Chính phủ quyết định bổ sung có mục tiêu cho từng địa phương trong dự toán ngân sách hàng năm. Riêng đối với kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề, hỗ trợ xuất khẩu lao động, giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng, hỗ trợ nước sinh hoạt

tập trung, Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp vào dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề; chương trình bảo vệ và phát triển rừng; chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn gửi Bộ, ngành quản lý chương trình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Chính phủ quyết định.

2. Trên cơ sở dự toán số bổ sung có mục tiêu được Thủ tướng Chính phủ giao, nguồn ngân sách địa phương và nguồn huy động khác để thực hiện các chính sách theo quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ở địa phương. Cơ quan công tác Dân tộc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng phương án phân bổ vốn gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm.

3. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán cho cấp huyện (chi tiết theo từng nhiệm vụ). Căn cứ mức kinh phí được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phân bổ và thông báo cho từng xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) chi tiết theo hạng mục công trình và chính sách hỗ trợ cho các hộ dân được hưởng theo danh sách đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và cấp kinh phí ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc giao dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo hình thức bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

Riêng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lao động học nghề, chuyển đổi nghề Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh thực hiện.

4. Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo công khai mức hỗ trợ đến từng thôn, từng hộ dân theo từng chính sách được hỗ trợ.

Điều 11. Quản lý, cấp phát, thanh toán, kê toán và quyết toán

Việc cấp phát, thanh toán kinh phí để thực hiện các chính sách theo quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg cho các đơn vị và cho từng hộ dân phải chặt chẽ, đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng; nhất là đối với những khoản thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc hiện vật) cho các hộ dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập danh sách cho từng hộ ký nhận và thực hiện đầy đủ thủ tục, chứng từ theo quy định. Cụ thể:

1. Về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất

Căn cứ phương án giải quyết về đất ở và đất sản xuất cho các hộ chưa có hoặc chưa đủ đất ở, đất sản xuất; tùy theo phương thức thực hiện để có cơ chế cấp phát thanh toán cho phù hợp. Mức thanh toán tương ứng với số diện tích thực tế đã khai hoang hoặc chuyển nhượng và tối đa không vượt quá mức quy định hỗ trợ của nhà nước cho từng hộ dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc thanh toán phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

a) Đối với đất dân tự khai hoang

Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan chuyên môn của huyện được giao nhiệm vụ hướng dẫn các hộ tổ chức khai hoang theo đúng quy hoạch sử dụng đất của từng xã và phù hợp tập quán canh tác của đồng bào.

Căn cứ kết quả khai hoang của các hộ dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân huyện giao nhiệm vụ thực hiện nghiệm thu khối lượng, lập biên bản nghiệm thu.

Căn cứ danh sách các hộ dân tự tổ chức khai hoang, biên bản nghiệm thu diện tích khai hoang, giấy đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn của huyện được giao nhiệm vụ hướng dẫn các hộ tổ chức khai hoang, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mức hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho từng hộ dân.

b) Đối với đất nhận chuyển nhượng

Ủy ban nhân dân cấp huyện giao một đơn vị chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cùng với các hộ dân xác định diện tích đất chuyển nhượng của các hộ, lập biên bản bàn giao (có xác nhận của các bên liên quan);

Căn cứ định mức chi, danh sách và diện tích đất chuyển nhượng của các hộ dân, biên bản bàn giao; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mức hỗ trợ cho từng hộ dân làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, thanh toán cho các hộ dân có đất chuyển nhượng, đồng thời thông báo sang Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay.

2. Đối với các công trình khai hoang tập trung hoặc công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại các thôn, bản.

Việc tạm ứng, thanh toán vốn cho các công trình khai hoang tập trung hoặc công trình cấp nước sinh hoạt tập trung được thực hiện theo quy định đối với các công trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã thuộc Chương trình 135 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với quỹ đất thụ hồi của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Về thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

Căn cứ danh sách các hộ dân được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đăng ký của các hộ dân về phương thức thực hiện; Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu và phân loại theo từng phương thức thực hiện (các hộ dân nhận lu, stéc, vật dụng chứa nước; tự làm bể chứa nước; tự đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước khác) gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, cơ quan công tác dân tộc cấp huyện kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mức hỗ trợ cho từng hộ dân. Mức cấp phát thanh toán không vượt quá mức quy định hỗ trợ của nhà nước cho từng hộ dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc cấp phát, thanh toán cho các đối tượng được hưởng chính sách theo các phương thức thực hiện như sau:

a) Đối với các hộ dân được cấp lu, stéc, vật dụng chứa nước

Căn cứ danh sách đăng ký của các hộ dân, hợp đồng cung ứng giữa đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ với đơn vị cung ứng lu, stéc, vật dụng chứa nước; khối lượng lu, stéc, vật dụng chứa nước thực tế cấp cho các hộ dân theo biên bản giao giữa đơn vị cung ứng và từng hộ dân (có ký nhận của chủ hộ), Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước thanh toán cho các đơn vị cung cấp lu, stéc, vật dụng chứa nước theo quy định.

b) Đối với các hộ dân tự làm bể chứa nước

Căn cứ danh sách đăng ký của các hộ dân, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao cung ứng xi măng tại thôn cho từng hộ dân theo đúng số lượng đã hợp đồng. Khi giao xi măng cho từng hộ dân phải lập bảng kê khối lượng xi măng giao cho từng hộ dân để các hộ ký nhận, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã làm căn cứ thanh toán.

Căn cứ bảng kê khối lượng xi măng thực tế cung ứng cho các hộ dân, giá bán đến thôn bản đã ký kết, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước thanh toán cho đơn vị cung ứng xi măng theo quy định.

c) Đối với các hộ dân tự đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước khác

Căn cứ danh sách đăng ký của các hộ dân, Ủy ban nhân dân cấp xã vận động các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương phối hợp với cộng đồng dân cư hướng dẫn, giúp đỡ các hộ dân thực hiện.

Sau khi có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành (có chữ ký xác nhận của hộ gia đình, tổ chức chính trị-xã hội tại địa phương), Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho các hộ.

5. Hỗ trợ hộ có lao động học nghề để chuyển đổi nghề

Việc tổ chức học nghề, hỗ trợ lao động học nghề để chuyển đổi nghề thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 102/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy định quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Đào tạo nghề giai đoạn 2012 - 2015.

6. Hỗ trợ hộ có lao động, có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc cần vốn để làm ngành nghề khác, tăng thu nhập.

Căn cứ danh sách các hộ được duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp gửi cơ quan công tác dân tộc và Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, kiểm tra báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, thanh toán cho các đối tượng.

7. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động, kinh phí giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng thực hiện cấp phát và thanh toán cho đối tượng theo quy định tại văn bản hướng dẫn quản lý sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia việc làm và chương trình bảo vệ phát triển rừng.

8. Về hồ sơ chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước khi thực hiện rút dự toán: dự toán năm được cấp có thẩm quyền giao; giấy rút dự toán theo quy định; Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện về mức hỗ trợ cho từng hộ dân theo từng nội dung.

9. Về trách nhiệm kiểm soát chi: Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán đảm bảo số tiền hỗ trợ theo đúng kinh phí được cấp và danh sách phê duyệt theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về tính chính xác của biên bản nghiệm thu và việc sử dụng số tiền hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng.

10. Về báo cáo kế toán và quyết toán

Số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo đời sống khó khăn theo quy định tại Quyết định số 755/QĐ - TTg được hạch toán, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương theo quy định hiện hành.

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn được hạch toán, tổng hợp vào ngân sách như sau: đối với kinh phí hộ có lao động học nghề để chuyển đổi nghề được hạch toán, tổng hợp vào ngân sách cấp tỉnh; đối với kinh phí hỗ trợ quy định tại Khoản 1, 2, 4 và 6 của Điều này được hạch toán, tổng hợp ngân sách cấp huyện (ngân sách cấp huyện cấp kinh phí ủy quyền cho ngân sách cấp xã) hoặc quyết toán ngân sách cấp xã (ngân sách cấp huyện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã) theo phân cấp ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

11. Quy định hạch toán Mục lục ngân sách nhà nước trong các trường hợp hỗ trợ bằng tiền trực tiếp cho hộ dân, người lao động: hạch toán Mục 7100 "Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư", Tiểu mục 7149 "Khác".

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nội dung chính sách theo Quyết định số 755/QĐ-TTg, hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này tổ chức triển khai việc rà soát, xác định đối tượng và nhu cầu vốn, xây dựng Đề án thực hiện chính sách của địa phương gửi Ủy ban Dân tộc thẩm tra trước khi phê duyệt.

2. Nội dung Đề án phải làm rõ được tổng số hộ được hưởng chính sách, số hộ và số vốn cần hỗ trợ cho từng nội dung chính sách; cụ thể hóa bằng các biểu số liệu (theo mẫu ban hành kèm theo), có báo cáo thuyết minh và văn bản đề nghị, gửi Ủy ban Dân tộc thẩm tra, cho ý kiến.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về mẫu biểu và chế độ báo cáo ở địa phương để phục vụ cho công tác rà soát, tổng hợp xây dựng Đề án và thực hiện chế độ báo cáo với Trung ương.

3. Căn cứ Đề án được duyệt và kết quả thực hiện hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp kế hoạch nhu cầu vốn thực hiện chính sách theo Quyết định số 755/QĐ - TTg gửi Ủy ban Dân tộc cùng với thời điểm lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

4. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách tại địa phương gửi Ủy ban Dân tộc, đồng gửi các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành liên quan. Tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện chính sách theo Quyết định số 755/QĐ - TTg và tổng hợp báo cáo gửi Ủy ban Dân tộc trong quý I năm 2016 để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2014.

2. Các văn bản áp dụng được dẫn chiếu tại Thông tư liên tịch này khi có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh về liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường để xem xét giải quyết./

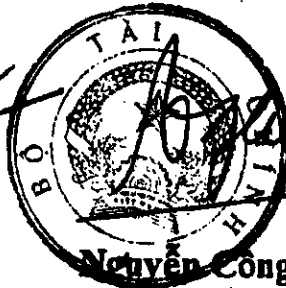
**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Nguyễn Mạnh Hiến



Nguyễn Công Nghiệp



Sơn Phước Hoan

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Cơ quan công tác Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Website UBND, Website TC, TNMT;
- Lưu: VT UBND, Bộ TC, Bộ TN&MT, CSĐT (05).

PHỤ BIỂU CHI TIẾT NHU CẦU HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT THEO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 766/QĐ-TTg,

NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Thông tư liên tịch số: 04 /2013/TT-LT-UBDT-BTC-BTNMT, ngày 08 tháng 4 năm 2013)

STT	Huyện, thị xã	Đất sản xuất nông nghiệp			Đất nuôi trồng thủy sản			Đất rừng sản xuất			Đất khác		
		Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí
Tổng số		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1													
2													
3													
4													
5													
6													
7													
8													
9													
10													

Đơn vị tính: triệu đồng

* Ghi chú: Cột kinh phí bao gồm vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội và vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, bình quân 30 triệu đồng/hộ.

....., ngày tháng năm 2013

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, TP.....
(Ký, ghi rõ họ tên)

